

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY
DỰNG VÀ
NĂNG LƯỢNG
VCP**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống
Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2800799804

Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.29 14:27:00+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025



MỤC LỤC

STT	Nội dung
	Báo cáo tài chính
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		703.005.109.232	159.445.603.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		527.766.801.142	7.971.697.067
1. Tiền	111	V.01	13.766.801.142	7.971.697.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		514.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.083.990.802	135.160.101.513
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		101.376.313.480	118.361.538.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.000.590.646	1.438.915.326
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		93.149.314.517	57.060.159.143
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46.442.227.841)	(41.700.511.129)
IV. Hàng tồn kho	140		16.603.551.909	14.192.902.272
1. Hàng tồn kho	141	V.02	16.603.551.909	14.192.902.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.550.765.379	2.120.902.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.184.366.747	2.120.902.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		366.398.632	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.000.644.862.765	2.877.855.978.285
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		685.218.462.400	1.118.462.400
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		684.100.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.118.462.400	1.118.462.400
II. Tài sản cố định	220		470.232.146.890	525.519.482.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	317.161.186.661	369.371.719.174
- Nguyên giá	222		1.232.549.018.228	1.232.549.018.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(915.387.831.567)	(863.177.299.054)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	153.070.960.229	156.147.763.450
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.929.039.771)	(43.852.236.550)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.913.940.641	4.913.940.641
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.913.940.641	4.913.940.641
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.838.576.258.080	2.342.226.258.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02A	2.838.576.258.080	2.342.226.258.080
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.704.054.754	4.077.834.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.704.054.754	4.077.834.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.703.649.971.997	3.037.301.581.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2025

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.881.563.224.277	1.367.310.956.446
I. Nợ ngắn hạn	310		200.371.326.840	280.037.041.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.710.498.613	13.772.593.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	48.685.581.383	14.417.402.840
4. Phải trả người lao động	314		1.220.928.765	3.124.914.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	55.328.513.967	25.434.610.262
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.225.633.650	3.879.877.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		70.071.946.344	214.618.142.104
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.028.224.118	4.789.501.618
II. Nợ dài hạn	330		2.681.191.897.437	1.087.273.914.564
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	2.681.191.897.437	1.087.273.914.564
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.822.086.747.720	1.669.990.625.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.822.086.747.720	1.669.990.625.219
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		588.902.213.094	475.610.609.601
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389.347.779.478	350.543.260.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.297.862.177	183.297.862.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		206.049.917.301	167.245.398.293
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.703.649.971.997	3.037.301.581.665

Người lập biểu

Vương Hồng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (Năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	112.096.100.787	146.072.643.732	444.569.067.810	468.064.011.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.096.100.787	146.072.643.732	444.569.067.810	468.064.011.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	27.788.763.715	32.826.377.485	122.541.247.615	156.817.038.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.307.337.072	113.246.266.247	322.027.820.195	311.246.973.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	25.588.788.185	9.205.370.991	77.434.530.842	25.056.910.571
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	34.794.850.443	23.906.441.568	126.677.102.063	112.188.187.985
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.794.850.443	23.906.441.568	126.677.102.063	112.188.187.985
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.147.248.329	15.302.875.056	29.906.623.826	40.535.565.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.954.026.485	83.242.320.614	242.878.625.148	183.580.130.059
11. Thu nhập khác	31	VI.14	33.462.627	24.000.000	105.462.627	1.529.707.530
12. Chi phí khác	32				394.850.416	81.214.708
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		33.462.627	24.000.000	(289.387.789)	1.448.492.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.987.489.112	83.266.320.614	242.589.237.359	185.028.622.881
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(15.714.275)	6.481.335.765	36.539.320.058	17.783.224.588
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65.003.203.387	76.784.984.849	206.049.917.301	167.245.398.293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	242.589.237.359	185.028.622.881
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	55.287.335.734	64.375.119.715
Các khoản dự phòng	03	4.741.716.712	7.700.511.129
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77.434.530.842)	(25.056.910.571)
Chi phí lãi vay	06	117.927.102.063	112.188.187.985
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	343.110.861.026	344.235.531.139
Tăng giảm các khoản phải thu	09	6.971.698.433	(2.656.366.017)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.410.649.637)	656.156.999
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(236.898.557)	1.417.490.047
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.310.315.567	(1.217.157.234)
Tiền lãi vay đã trả	14	(72.213.660.517)	(95.095.736.053)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(2.953.224.588)	(24.319.289.267)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.441.277.500)	(3.303.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	272.137.164.227	219.717.419.614
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.000.000.000)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(980.700.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	296.600.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	(496.350.000.000)	

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.430.827.776	24.958.860.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.136.019.172.224)	24.958.860.706
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.795.573.665.580	314.632.146.221
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(362.021.416.308)	(655.450.143.015)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.875.137.200)	(19.152.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.383.677.112.072	(340.837.148.794)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	519.795.104.075	(96.160.868.474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.971.697.067	104.132.565.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	527.766.801.142	7.971.697.067

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 17 ngày 23/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - phường Láng - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thăm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2025, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	829.847.584	840.327.978
- Tiền gửi ngân hàng	12.936.953.558	7.131.369.089
- Các khoản tương đương tiền	514.000.000.000	
Cộng	527.766.801.142	7.971.697.067
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.558.902.037	14.151.188.458
- Công cụ dụng cụ	44.649.872	41.713.814
Cộng	16.603.551.909	14.192.902.272
2A Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 4	181.000.000.000	181.000.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đakrobaye	178.000.000.000	178.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	500.326.258.080
- Công ty TNHH MTV nhà máy TĐ Thác Ba	266.000.000.000	266.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện VCP	19.900.000.000	19.900.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 1-3	496.350.000.000	
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	1.095.000.000.000	1.095.000.000.000
Cộng	2.838.576.258.080	2.342.226.258.080

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	43.852.236.550	43.852.236.550
Số dư đầu kỳ	43.852.236.550	43.852.236.550
- Khấu hao trong kỳ	3.076.803.221	3.076.803.221
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	46.929.039.771	46.929.039.771
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	156.147.763.450	156.147.763.450
- Tại ngày cuối kỳ	153.070.960.229	153.070.960.229
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	148.090.522	41.316.894
- Chi phí khác	1.555.964.232	4.036.517.646
Cộng	1.704.054.754	4.077.834.540
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT		2.644.359.588
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.532.653.726	1.946.558.256
- Thuế thu nhập cá nhân	742.602.758	618.848.815
- Thuế tài nguyên	5.911.286.479	3.506.810.533
- Phí môi trường rừng	6.499.038.420	5.700.825.648
Cộng	48.685.581.383	14.417.402.840
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	55.328.513.967	25.434.610.262
Cộng	55.328.513.967	25.434.610.262
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.189.941.897.437	1.087.273.914.564
- Trái phiếu phát hành	491.250.000.000	
Cộng	2.681.191.897.437	1.087.273.914.564

Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	475.610.609.601	5.940.175.148	350.543.260.470	1.669.990.625.219
- Lãi trong kỳ này				206.049.917.301	206.049.917.301
- Tăng vốn chủ sở hữu					
- Phân phối lợi nhuận		113.291.603.493		(167.245.398.293)	(53.953.794.800)
- Chia cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	588.902.213.094	5.940.175.148	389.347.779.478	1.822.086.747.720

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.344.000.000
- Phụ cấp HĐQT, BKS	336.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	113.291.603.493
- Trả cổ tức	50.273.794.800
Cộng	167.245.398.293

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

		Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
10	Doanh thu		
	- Doanh thu bán điện	107.251.149.101	144.582.859.918
	- Doanh thu khác	4.844.951.686	1.489.783.814
	Cộng	112.096.100.787	146.072.643.732
11	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn sản xuất điện	24.979.525.557	31.336.593.671
	- Giá vốn khác	2.809.238.158	1.489.783.814
	Cộng	27.788.763.715	32.826.377.485
12	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi		25.370.991
	- Cổ tức nhận được từ Công ty con	8.359.000.000	9.180.000.000
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.229.788.185	
	Cộng	25.588.788.185	9.205.370.991
13	Chi phí tài chính		
	- Chi phí lãi vay	34.794.850.443	23.906.441.568
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	34.794.850.443	23.906.441.568
14	Thu nhập khác		
	- Thu nhập khác	33.462.627	24.000.000
	Cộng	33.462.627	24.000.000

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

